

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1796 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 26 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 1955/TTr-SNN ngày 01/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An gồm 31 thủ tục hành chính, cụ thể:

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 20 thủ tục
2. Thủ tục hành chính cấp huyện: 07 thủ tục.
3. Thủ tục hành chính cấp xã: 04 thủ tục.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



- Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự: các số 6, 7 mục I; các số 1, 2, 3 mục IV; các số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13 mục V; các số 10, 11 mục VII; số 5 mục XI phần A (Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và các số 1, 2, 3 mục I; số 1 mục II phần B (thủ tục hành chính cấp huyện) và các số 2, 3 mục III phần C (thủ tục hành chính cấp xã) thuộc Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Bãi bỏ Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính về lĩnh vực quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự: các số 1, 2 mục I; số 1 mục III; các số 1, 2, 3, 4 mục IV phần A (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và các số 1, 2 mục III phần B (thủ tục hành chính cấp huyện) thuộc Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Bãi bỏ Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 06/09/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiên);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT(TP, Th).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 26 / 6 /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)*

A. TTHC THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT						
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp đánh giá cơ sở đạt yêu cầu. - 71 ngày làm việc đối với trường hợp đánh giá cơ sở chưa đạt yêu cầu cần khắc phục (trong đó Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày).	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	800.000 đồng/lần (quy định tại mục I, Biểu phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật, kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC).	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường, chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>tu, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 /5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					thực vật.	
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<p>- 14 ngày làm việc đối với trường hợp đánh giá cơ sở đạt yêu cầu.</p> <p>- 72 ngày làm việc đối với trường hợp đánh giá cơ sở chưa đạt yêu cầu cần khắc phục (trong đó Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày).</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	800.000 đồng/lần (quy định tại mục I, Biểu phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật, kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC).	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, giống cây trồng, nuôi động vật rừng thông thường, chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm;</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 /5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật. 	
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành	500.000 đồng/lần (Quy định tại Điều 2 kèm theo Thông tư số 14/2018-TT-BTC ngày 07/02/2018).	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>		<p>bón;</p> <p>- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;</p> <p>- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<p>- 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, không tính thời gian khắc phục (nếu có) của tổ chức, cá nhân đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón.</p> <p>- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận.</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	200.000 đồng/ lần (Quy định tại Điều 2 kèm theo Thông tư số 14/2018-TT-BTC ngày 07/02/2018).	<p>- Luật Trồng trọt năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;</p> <p>- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phân công thực hiện quản lý an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An.</p>	
2	<p>Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản</p>	<p>13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ:</p>	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm : 700.000đồng/lần (Quy định tại Điều 5 kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018)</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 286/2016/TT-BTC; - Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phân công thực hiện quản lý an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An.</p>	
2	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ:</p>	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm : 700.000đồng/lần (Quy định tại Điều 5 kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018)</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)		http://dichvucong.nghean.gov.vn		<p>ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định việc thẩm định chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 286/2016/TT-BTC; - Thông tư 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phân công thực hiện quản lý an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An.</p>	
III. LĨNH VỰC THÚ Y						

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	<p>- 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp cấp mới, cấp lại do Giấy chứng nhận hết hạn.</p> <p>- 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận.</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật: 1.000.000 đồng/lần.</p> <p>+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần (Quy định tại mục V, Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020).</p>	<p>- Luật Thú y ngày 19/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</p> <p>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;</p> <p>- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ</p>	<p>09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.</p>

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.</p>	
2	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch	- Trường hợp không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày làm việc kể	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (theo khoản 1 Mục	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	bệnh động vật	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;	tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): * Động vật trên cạn: - Tư vấn xét nghiệm: 45.500 - 50.000/lần; - Lấy mẫu: + Lấy mẫu máu trâu bò: 28.000 - 30.800/mẫu; + Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....): 17.000 - 18.700/mẫu; + Lấy mẫu máu gia cầm: 4.300 - 4.700/mẫu; + Lấy mẫu khác (swab, phân..): 7.300 - 8.000/mẫu - Chẩn đoán bệnh lý học: + Mô khám đại gia súc (thực địa): 208.000 - 228.000/mẫu; + Mô khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,...): 171.000 -	24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>188.000/mẫu; + Mô khám tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...): 45.000 - 49.500/mẫu + Mô khám gia cầm: 26.000 - 28.600/mẫu; + Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin: 245.000 - 270.000/mẫu. - Xét nghiệm: + Xét nghiệm vi rút: -> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) Lợn (Heo): Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE. Trâu bò: Lở mồm long móng... Khác: Xuất huyết thỏ; Đại</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 555.000 - 610.500/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh (Mẫu đã chiết tách RNA): 229.000 - 252.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>Gia cầm: xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p>Lợn (heo): định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p>Trâu bò: định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p>Khác: Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 877.000 - 965.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách RNA): 212.000 - 233.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:</p> <p><i>Gia cầm: Dịch tả vịt, Marek</i></p> <p><i>Lợn: dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn</i></p> <p><i>Khác: Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.</i></p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 495.000 - 544.500/ Mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách DNA):</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>208.000 - 229.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 486.000 - 534.500/ Mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu đã chiết tách DNA)</p> <p>187.000 - 206.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu): 4.767.000 - 5.244.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu): 8.423.000 - 9.266.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu): 2.959.000 - 3.254.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu): 4.275.000 - 4.702.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA: 75.000 - 82.500/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA: 203.000 - 223.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA: 89.000 - 98.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA: 186.000 - 205.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác.</p> <p>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...): 293.000 - 323.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm,</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...): 385.000 - 424.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA: 549.000 - 604.000/mẫu</p> <p>-> Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào: 142.000 - 156.000/mẫu</p> <p>-> Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào: 178.000 - 196.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác: 152.000 - 167.000/mẫu/chỉ tiêu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI: 86.000 - 95.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI: 46.000 - 50.600/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP: 43.000 - 47.300/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 191.000 - 210.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1): 313.000 - 344.000/mẫu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1): 433.000 - 476.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 153.000 - 168.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 252.000 - 277.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng: 191.000 - 210.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác: 108.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>119.000/mẫu/chi tiêu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác: 108.000 - 119.000/mẫu/chi tiêu</p> <p>-> Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX: 265.000 - 292.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA: 153.000 - 168.000/mẫu.</p> <p>+ Xét nghiệm vi trùng:</p> <p>-> Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí: 168.000 - 184.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>hóa vi khuẩn E.coli: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. Spp</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. Spp</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR:</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>397.000 - 436.700</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>thể <i>Mycoplasma galliseptium</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA: 192.000 - 211.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA: 281.000 - 309.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết: 37.000 - 40.700/mẫu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu: 321.000 - 353.000/mẫu.</p> <p>-> Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh): 122.000 - 134.000/mẫu.</p> <p>-> Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh): 151.000 - 166.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA: 164.000 - 180.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR: 512.000 - 563.000/mẫu</p> <p>-> Phát hiện vi</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR: 512.000 - 563.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa: 120.000 - 132.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal: 76.000 - 83.600/mẫu.</p> <p>-> Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 269.000 - 296.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT: 94.000 - 103.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 288.000 - 317.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>PCR: 555.000 - 610.000/mẫu. -> Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động: 396.000 - 436.000/mẫu. + Xét nghiệm ký sinh trùng: -> Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (<i>Babesia spp.</i>; <i>Anaplasma spp.</i>; <i>Theileria spp.</i>; <i>Trypanosoma spp.</i>) bằng phương pháp PCR: 556.000 - 612.000/mẫu/chỉ tiêu. -> Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i>; <i>Anaplasma marginale</i>; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA: 214.000 - 236.000/mẫu/chỉ tiêu. -> Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa: 72.000 - 79.000/mẫu. -> Phát hiện kháng thể Tiền mao trùng bằng phương</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>pháp CATT: 150.000 - 165.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 413.000 - 455.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ: 156.000 - 172.000/mẫu</p> <p>-> Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng: 78.000 - 86.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cận-phủ nổi: 59.000 - 65.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cận: 32.000 - 35.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phủ nổi: 33.000 - 37.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master: 41.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>45.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện ngoại ký sinh trùng: 29.000 - 32.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết: 91.000 - 100.000/mẫu.</p> <p>* Thủy sản:</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</p> <p>514.000 - 566.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA): 233.000 - 256.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>+ Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>+Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				<p>+Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 473.000 - 520.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách DNA): 233.000 - 256.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 439.000 - 483.000/mẫu/chỉ tiêu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA): 201.000 - 221.000/mẫu/chỉ tiêu. - Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 589.000 - 648.000/mẫu/chỉ tiêu. - Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA): 286.000 - 314.000/mẫu/chỉ tiêu. - Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin: 244.000 - 268.000/mẫu. - Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh): 118.000 - 130.000/mẫu. - Định lượng vi khuẩn tổng 		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> số: 188.000 - 207.000/mẫu. - Định lượng Vibrio tổng số: 188.000 - 207.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu - Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng): 372.000 - 410.000/mẫu - Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp</i>: 275.000 - 303.000/mẫu. - Phân lập và giám định vi 		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>khuẩn <i>Streptococcus</i> spp: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> spp: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas</i> spp: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella</i> spp: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng): 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi: 36.500 - 40.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 236.000 - 259.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM): 119.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				131.000/mẫu/chỉ tiêu. (theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)		
3	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	3.500.000 đồng/lần (theo khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.	
4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch	- Trường hợp không phải thực hiện khắc phục theo quy định; 20 ngày làm việc kể	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí,	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	bệnh động vật	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;	tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): * Động vật trên cạn: - Tư vấn xét nghiệm: 45.500 - 50.000/lần; - Lấy mẫu: + Lấy mẫu máu trâu bò: 28.000 - 30.800/mẫu; + Lấy mẫu máu tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ...): 17.000 - 18.700/mẫu; + Lấy mẫu máu gia cầm: 4.300 - 4.700/mẫu; + Lấy mẫu khác (swab, phân..): 7.300 - 8.000/mẫu - Chẩn đoán bệnh lý học: + Mô khám đại gia súc (thực địa): 208.000 - 228.000/mẫu; + Mô khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,...): 171.000 - 188.000/mẫu;	24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>+ Mô khám tiêu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...): 45.000 - 49.500/mẫu</p> <p>+ Mô khám gia cầm: 26.000 - 28.600/mẫu;</p> <p>+ Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin: 245.000 - 270.000/mẫu.</p> <p>- Xét nghiệm:</p> <p>+ Xét nghiệm vi rút:</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p>Gia cầm: Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p>Lợn (Heo): Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p>Trâu bò: Lở mồm long móng...</p> <p>Khác: Xuất huyết thỏ; Đại và các bệnh do vi rút RNA</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>khác trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc):</i> 555.000 - 610.500/mẫu/chỉ tiêu. -> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh <i>(Mẫu đã chiết tách RNA):</i> 229.000 - 252.000/mẫu/chỉ tiêu. -> Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) Lợn (heo): định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Trâu bò: định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Khác: Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu</i></p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p><i>nguyên gốc</i>): 877.000 - 965.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i>: 212.000 - 233.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:</p> <p><i>Gia cầm: Dịch tả vịt, Marek</i></p> <p><i>Lợn: dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn</i></p> <p><i>Khác: Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.</i></p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</i>: 495.000 - 544.500/ Mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>: 208.000 - 229.000/mẫu/chỉ</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 486.000 - 534.500/ Mẫu/chi tiêu</p> <p>-> Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. (Mẫu đã chiết tách DNA) 187.000 - 206.000/mẫu/chi tiêu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu): 4.767.000 - 5.244.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu): 8.423.000 - 9.266.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu): 2.959.000 - 3.254.000/mẫu.</p> <p>-> Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu): 4.275.000 - 4.702.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>phương pháp IPMA: 75.000 - 82.500/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA: 203.000 - 223.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA: 89.000 - 98.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA: 186.000 - 205.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác.</p> <p>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...): 293.000 - 323.000/mẫu/chi tiêu.</p> <p>-> Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt,</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...): 385.000 - 424.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA: 549.000 - 604.000/mẫu</p> <p>-> Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào: 142.000 - 156.000/mẫu</p> <p>-> Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào: 178.000 - 196.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác: 152.000 - 167.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>cúm gia cầm bằng phương pháp HI: 86.000 - 95.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI: 46.000 - 50.600/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP: 43.000 - 47.300/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 191.000 - 210.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1): 313.000 - 344.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1): 433.000 - 476.000/mẫu.</p> <p>-> Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 153.000 - 168.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1): 252.000 - 277.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng: 191.000 - 210.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác: 108.000 - 119.000/mẫu/chỉ tiêu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác: 108.000 - 119.000/mẫu/chỉ tiêu</p> <p>-> Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX: 265.000 - 292.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA: 153.000 - 168.000/mẫu.</p> <p>+ Xét nghiệm vi trùng:</p> <p>-> Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí: 168.000 - 184.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>:</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus</i>. Spp: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus</i>. Spp: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm: 280.000 - 308.500/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch ly và thương hàn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR: 397.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR: 397.000 - 436.700/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR: 666.000 - 733.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma</i></p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p><i>galliseptium</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp ELISA: 192.000 - 211.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA: 104.000 - 114.400/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA: 281.000 - 309.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Salmonella pullorum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh: 37.000 - 40.700/mẫu.</p> <p>-> Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu: 321.000 - 353.000/mẫu.</p> <p>-> Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh): 122.000 - 134.000/mẫu.</p> <p>-> Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh): 151.000 - 166.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA: 164.000 - 180.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR: 512.000 - 563.000/mẫu</p> <p>-> Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma</i></p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p><i>hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR: 512.000 - 563.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa: 120.000 - 132.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal: 76.000 - 83.600/mẫu.</p> <p>-> Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 269.000 - 296.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT: 94.000 - 103.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 288.000 - 317.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR: 555.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>610.000/mẫu.</p> <p>-> Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động: 396.000 - 436.000/mẫu.</p> <p>+ Xét nghiệm ký sinh trùng:</p> <p>-> Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (<i>Babesia spp.</i>; <i>Anaplasma spp.</i>; <i>Theileria spp.</i>; <i>Trypanosoma spp.</i>) bằng phương pháp PCR: 556.000 - 612.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i>; <i>Anaplasma marginale</i>; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA: 214.000 - 236.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>-> Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa: 72.000 - 79.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT: 150.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>165.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy: 413.000 - 455.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ: 156.000 - 172.000/mẫu</p> <p>-> Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng: 78.000 - 86.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cận-phù nổi: 59.000 - 65.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cận: 32.000 - 35.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi: 33.000 - 37.000/mẫu.</p> <p>-> Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master: 41.000 - 45.000/mẫu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>-> Phát hiện ngoại ký sinh trùng: 29.000 - 32.000/mẫu.</p> <p>-> Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết: 91.000 - 100.000/mẫu.</p> <p>* Thủy sản:</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>- Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>nguyên gốc) 514.000 - 566.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA): 233.000 - 256.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <p>+ Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>+Vi khuẩn gây bệnh: Sỡ trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mù trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>+Ký sinh trùng, nấm gây</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc):</i> 473.000 - 520.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách DNA):</i> 233.000 - 256.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc):</i> 439.000 - 483.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA): 201.000 - 221.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 589.000 - 648.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA): 286.000 - 314.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin: 244.000 - 268.000/mẫu.</p> <p>- Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh): 118.000 - 130.000/mẫu.</p> <p>- Định lượng vi khuẩn tổng số: 188.000 - 207.000/mẫu.</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> - Định lượng Vibrio tổng số: 188.000 - 207.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu. - Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp</i>: 372.000 - 410.000/mẫu - Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng): 372.000 - 410.000/mẫu - Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp</i>: 275.000 - 303.000/mẫu. - Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp</i>: 		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp</i>: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp</i>: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp</i>: 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng): 275.000 - 303.000/mẫu.</p> <p>Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi: 36.500 - 40.000/mẫu.</p> <p>- Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</p> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc): 236.000 - 259.000/mẫu/chỉ tiêu.</p> <p>- Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM): 119.000 -</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				131.000/mẫu/chỉ tiêu. (Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)		
5	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.	
IV. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI						
1	Cấp giấy chứng nhận	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu	- Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế:	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo hàng	<p>hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ 	<p>chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn 	<p>5.700.000 đ/ 01 cơ sở/lần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đ/ 01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Quy định tại Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021). 	<p>19/11/2018;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. <p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền</p>				

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng 				

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.				
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong 	<ul style="list-style-type: none"> -Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn 	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 250.000 đ/ 01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Quy định tại Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021). 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>			<p>31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</p>	
3	<p>Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn</p>	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Quy định tại Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021)</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.			hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.	
4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	- Thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Quy định tại Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021).	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>			<p>CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;</p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</p>	
V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
1	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean</p>	Không	<p>- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;</p> <p>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			.gov.vn		quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	
2	<p>Phê duyệt dự toán, thiết kế</p> <p>Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế</p>	<p>- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>+ Phê duyệt dự toán, thiết kế và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>+ Chủ dự án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và</p>	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	Không	<p>- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;</p> <p>- Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</p> <p>+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế: 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>+ Chủ dự án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh: 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ</p>				

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		ngành và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan chuyên môn.				
3	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	Không	- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; - Khoản 5 Điều 2, Điều 3 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	
4	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	-Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ:	Không	- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	ng nghiệp và Phát triển nông thôn		http://dichvucong.nghean.gov.vn		trường Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	
5	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hoà theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ	Xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: 55 ngày làm việc (chưa kể thời gian làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), cụ thể: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Hội đồng nhân dân	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	Không	- Quyết định số 14/2022/QĐ-TTg ngày 05/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An tại các Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 2; - Quyết định số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về trình tự, thủ tục quyết	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.			định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại Nghị quyết số 55/2022/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3.	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN					
I. LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	công bố mở cảng cá loại 3	Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá; - Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày	Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	Không	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.				
2	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND huyện thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;</p> <p>- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.				
3	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	<p>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 63 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</p>	Nội

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quy định				
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 	<ul style="list-style-type: none"> Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp; - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản . 	
2	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thảm	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện		http://dichvucong.nghean.gov.vn			
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN					
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm : 700.000đồng/lần (Quy định tại Điều 5 kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018)</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định việc thẩm định chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 286/2016/TT-BTC;</p> <p>- Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phân công thực hiện quản lý an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An.</p>	
2	<p>Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày</p>	<p>15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>- Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm : 700.000đồng/lần (Quy định tại Điều 5 kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018).</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định việc</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)				<p>thẩm định chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 286/2016/TT-BTC; - Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phân công thực hiện quản lý an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An.</p>	
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
1	Hỗ trợ khôi phục sản	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả,	Không	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết cho các hộ sản xuất trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Ủy ban nhân dân cấp xã		Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.	
2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết cho các hộ sản xuất trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.	
3	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể: - 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân	- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã - Nộp qua dịch vụ trực	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;	tuyên toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn		thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đề	điều.
4	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể: - 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả trợ cấp cho đối tượng được	Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã - Nộp qua dịch vụ trực tuyến toàn trình hoặc một phần tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đề	điều.

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>hường: 10 ngày làm việc.</p> <p>Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp tỉnh, huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.</p>				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN